

KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TUYỂN DỤNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI: GÓC NHÌN TỪ SINH VIÊN VÀ CƠ SỞ TUYỂN DỤNG

SOCIAL WORK STUDENTS' EMPLOYABILITY: PERSPECTIVES FROM STUDENTS AND EMPLOYERS

Nguyễn Trung Hải¹,
Nguyễn Thị Bích Thủy^{2,+}

¹Trường Đại học Lao động - Xã hội;
²Vụ Học sinh, sinh viên - Bộ Giáo dục và Đào tạo
+ Tác giả liên hệ • Email: ntbthuy@moet.gov.vn

Article history

Received: 17/3/2026

Accepted: 28/4/2026

Published: 20/7/2026

Keywords

Social work, professional
competencies, employability,
labour market, training
programmes

ABSTRACT

In the context of competency-based higher education, graduates' employability has become a key indicator of training quality. However, in the field of social work, a gap persists between graduates' competencies and employers' expectations. This study employs a mixed-methods design, combining a survey of 133 third- and fourth-year students with in-depth interviews with employers in the social service sector. The findings indicate that students demonstrate positive career motivation and a high level of self-confidence in their professional competencies; however, the proportion reporting being "highly confident" in core practical skills such as communication and problem-solving remains limited. In contrast, employers place strong emphasis on practical competencies and internship experience. The comparison of these perspectives reveals a significant gap between training outcomes and labor market demands, particularly in practical skills. Based on these findings, the study suggests strengthening competency-based training, expanding internship opportunities, and enhancing collaboration between educational institutions and employers, highlighting that closer alignment between training and professional practice is essential for improving graduates' employability.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng chuyển sang tiếp cận đào tạo theo định hướng năng lực và gắn với nhu cầu của thị trường lao động, khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên sau khi tốt nghiệp trở thành một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo. Đối với ngành Công tác xã hội, yêu cầu này càng trở nên quan trọng khi nghề nghiệp đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và các giá trị nghề nghiệp trong quá trình làm việc với cá nhân, gia đình và cộng đồng (Tạ Thị Thảo và Nguyễn Minh Tuấn, 2024). Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy nhân viên công tác xã hội cần có các năng lực cốt lõi như giao tiếp nghề nghiệp, giải quyết vấn đề và khả năng xử lý các tình huống xã hội phức tạp trong thực hành (Domakin, 2014; Bogo, 2015). Hiện nay, dù đào tạo công tác xã hội đã có nhiều tiến triển, sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc chuyển hóa kiến thức lý thuyết thành năng lực thực hành (Mai Linh, 2021; Ngô Thị Lệ Thu, 2026). Phản hồi từ các cơ sở dịch vụ cho thấy sinh viên mới tốt nghiệp còn hạn chế về kỹ năng làm việc với thân chủ, xử lý tình huống và kinh nghiệm thực tế, dẫn đến thời gian thích nghi kéo dài (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019). Điều này cho thấy tồn tại khoảng cách giữa đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động. Các nghiên cứu trước đây có thể chia thành ba hướng chính: (1) Đánh giá mức độ sẵn sàng nghề nghiệp của sinh viên, cho thấy người học có nền tảng kiến thức nhưng còn hạn chế kỹ năng thực hành (Domakin, 2014); (2) Nhấn mạnh vai trò của thị trường lao động, trong đó nhà tuyển dụng ưu tiên kỹ năng thực hành và kinh nghiệm hơn thành tích học thuật (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019); (3) Tiếp cận so sánh giữa năng lực sinh viên và yêu cầu tuyển dụng nhằm xác định khoảng cách đào tạo - thực tiễn (García-Uceda và cộng sự, 2025).

Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận một chiều (từ phía sinh viên hoặc từ góc độ đào tạo), trong khi các nghiên cứu tích hợp đồng thời góc nhìn của sinh viên và nhà tuyển dụng còn hạn chế. Điều này khiến "điểm giao" giữa năng lực được đào tạo và yêu cầu thực tiễn chưa được làm rõ, đặc biệt trong lĩnh vực công tác xã hội - nơi năng lực thực hành đóng vai trò then chốt. Do đó, các khuyến nghị cải thiện đào tạo còn thiếu cơ sở thực chứng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên ngành Công tác xã hội thông qua hai góc nhìn từ sinh viên và cơ sở tuyển dụng. Nghiên cứu tập trung trả lời câu hỏi: Sinh

viên tự đánh giá năng lực như thế nào và nhà tuyển dụng kỳ vọng gì ở sinh viên tốt nghiệp? Nghiên cứu tích hợp dữ liệu định lượng và định tính nhằm làm rõ bản chất khoảng cách năng lực trong bối cảnh thực tiễn. Cách tiếp cận này giúp xác định các yếu tố gây lệch pha giữa đào tạo và yêu cầu tuyển dụng, từ đó cung cấp cơ sở thực chứng để điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Qua đó, nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp (mixed-methods) theo hướng bổ trợ (complementary design), kết hợp dữ liệu định lượng và định tính nhằm đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên ngành Công tác xã hội từ hai góc nhìn từ sinh viên và cơ sở tuyển dụng. Cách tiếp cận này cho phép tích hợp thông tin từ nhiều nguồn, qua đó nâng cao độ tin cậy và khả năng giải thích của kết quả nghiên cứu. Việc sử dụng phương pháp hỗn hợp trong nghiên cứu năng lực nghề nghiệp đã được khẳng định là phù hợp trong lĩnh vực công tác xã hội, do đặc thù nghề nghiệp đòi hỏi kết hợp giữa đánh giá định lượng về năng lực và phân tích định tính về bối cảnh thực hành (Bogo, 2015; Craik, 2019).

2.1. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ ba và năm thứ tư ngành Công tác xã hội tại Trường Đại học Lao động - Xã hội. Tổng thể nghiên cứu gồm khoảng 200 sinh viên, trong đó cỡ mẫu hợp lệ là 133 sinh viên, được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với điều kiện tiếp cận thực tế. Dữ liệu được thu thập trong năm 2024, vào thời điểm sinh viên đã hoàn thành phần lớn Chương trình đào tạo (khoảng 70-80% khối lượng tín chỉ), do đó có đủ trải nghiệm học tập và thực hành để tự đánh giá năng lực nghề nghiệp.

Bảng hỏi được thiết kế với thang đo 3 mức độ: (1) Rất tự tin; (2) Tự tin; (3) Không tự tin, nhằm đánh giá mức độ tự tin của sinh viên đối với các nhóm năng lực nghề nghiệp. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy các nhóm biến đều đạt giá trị Alpha > 0,7, đảm bảo độ tin cậy chấp nhận được trong nghiên cứu Khoa học xã hội. Cách tiếp cận đánh giá năng lực thông qua tự nhận thức của người học được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về khả năng đáp ứng nghề nghiệp, do phản ánh trực tiếp mức độ tự tin và sẵn sàng tham gia thị trường lao động (García-Uceda và cộng sự, 2025; Afyonoğlu và cộng sự, 2024).

2.2. Phương pháp phỏng vấn sâu

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 10 CBQL tại 10 cơ sở tuyển dụng sinh viên ngành Công tác xã hội, bao gồm cả cơ sở công lập và ngoài công lập tại khu vực miền Bắc. Các đối tượng phỏng vấn được lựa chọn theo tiêu chí có kinh nghiệm trực tiếp trong tuyển dụng và sử dụng nhân lực công tác xã hội, nhằm đảm bảo tính giá trị nội dung (content validity) của dữ liệu định tính. Phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng nhằm khai thác các yếu tố bối cảnh và yêu cầu nghề nghiệp mà dữ liệu định lượng khó phản ánh đầy đủ, đặc biệt trong lĩnh vực công tác xã hội vốn chịu ảnh hưởng mạnh của môi trường thực hành (Beddoe, 2010).

2.3. Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập và phân tích theo quy trình gồm ba bước:

Thứ nhất, dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi và được xử lý bằng phần mềm SPSS (phiên bản 26). Các phân tích bao gồm thống kê mô tả nhằm xác định mức độ tự tin của sinh viên đối với từng nhóm năng lực, đồng thời kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha.

Thứ hai, dữ liệu định tính được thu thập thông qua phỏng vấn sâu và được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis). Các nội dung phỏng vấn được mã hóa, phân loại thành các nhóm chủ đề phản ánh yêu cầu tuyển dụng và đánh giá của nhà tuyển dụng đối với năng lực của sinh viên.

Thứ ba, dữ liệu định lượng và định tính được tích hợp theo hướng bổ trợ, trong đó kết quả khảo sát sinh viên được đối chiếu với quan điểm của nhà tuyển dụng nhằm xác định khoảng cách giữa năng lực đào tạo và yêu cầu thực tiễn. Cách tiếp cận này giúp nâng cao tính minh bạch, độ tin cậy và khả năng giải thích của kết quả nghiên cứu.

2.4. Mô hình lý thuyết về khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên ngành Công tác xã hội

Mô hình nghiên cứu trong bài báo được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển từ các khung lý thuyết về khả năng đáp ứng việc làm (graduate employability) trong giáo dục đại học. Cụ thể, mô hình tham chiếu các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của năng lực cá nhân và yêu cầu của thị trường lao động trong việc xác định khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019; Afyonoğlu và cộng sự, 2024). Mô hình mô tả mối quan hệ giữa quá trình đào tạo đại học, năng lực của sinh viên và yêu cầu của nhà tuyển dụng, từ đó hình thành mức độ đáp ứng của sinh viên đối với thị trường lao động trong lĩnh vực công tác xã hội. Cụ thể, mô hình được xây dựng trên cơ sở tiếp cận năng lực (competency-based approach), trong đó năng lực nghề nghiệp của sinh viên được xem là kết quả của quá trình đào tạo và là yếu tố trung tâm quyết định khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Theo các nghiên cứu

trước đây, khả năng đáp ứng việc làm (graduate employability) không chỉ phụ thuộc vào kiến thức học thuật mà còn chịu ảnh hưởng mạnh của kỹ năng thực hành, kinh nghiệm thực tế và mức độ phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019). Trong lĩnh vực công tác xã hội, các năng lực này càng mang tính bối cảnh, gắn chặt với môi trường thực hành và yêu cầu nghề nghiệp cụ thể (Bogo, 2015; Domakin, 2014). Trước hết, đào tạo đại học đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp của sinh viên. Chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và hoạt động thực tập nghề nghiệp giúp sinh viên tích lũy kiến thức, phát triển kỹ năng và hình thành thái độ nghề nghiệp phù hợp. Từ quá trình này, sinh viên hình thành ba nhóm năng lực cốt lõi bao gồm: (1) Kiến thức chuyên môn; (2) Kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm; (3) Thái độ nghề nghiệp, thể hiện qua trách nhiệm và cam kết nghề. Ba nhóm năng lực này phản ánh mức độ sẵn sàng tham gia hoạt động nghề nghiệp của sinh viên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp cận khái niệm “khả năng đáp ứng việc làm” như là khả năng của sinh viên trong việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ để đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm trong bối cảnh cụ thể (Afyonoğlu và cộng sự, 2024; García-Uceda và cộng sự, 2025).



Hình 1. Mô hình lý thuyết về khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên ngành Công tác xã hội

Tuy nhiên, trong thực tiễn tuyển dụng, các nhà tuyển dụng thường có những kì vọng cụ thể về năng lực thực hành nghề, đặc biệt là khả năng làm việc với đối tượng, kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp, xử lý tình huống và kinh nghiệm thực tế. Do đó, khi so sánh giữa năng lực của sinh viên và yêu cầu của nhà tuyển dụng sẽ xuất hiện khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp. Trong mô hình này, “khoảng cách năng lực” được xem là biến trung gian phản ánh mức độ lệch pha giữa đầu ra đào tạo và yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Mức độ đáp ứng tuyển dụng của sinh viên vì vậy được xác định thông qua mức độ phù hợp giữa năng lực đạt được và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Khác với các nghiên cứu trước chủ yếu đánh giá một chiều, mô hình này tích hợp đồng thời hai nguồn dữ liệu: tự đánh giá của sinh viên và đánh giá từ phía nhà tuyển dụng, qua đó cho phép phân tích rõ hơn bản chất của khoảng cách năng lực trong bối cảnh thực tiễn đào tạo công tác xã hội tại Việt Nam. Kết quả từ mô hình cung cấp cơ sở thực chứng để các cơ sở đào tạo điều chỉnh chương trình, tăng cường hoạt động thực hành và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực công tác xã hội.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu và nhận thức của sinh viên về định hướng nghề nghiệp

Mẫu nghiên cứu bao gồm 133 sinh viên ngành Công tác xã hội đang học năm thứ ba và năm thứ tư. Đây là nhóm sinh viên đã hoàn thành phần lớn Chương trình đào tạo và đang bước vào giai đoạn chuyển tiếp từ môi trường học tập sang môi trường nghề nghiệp. Vì vậy, nhận thức và đánh giá của họ về năng lực nghề nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc phản ánh mức độ chuẩn bị của sinh viên đối với thị trường lao động.

Bảng 1. Đặc điểm của sinh viên tham gia khảo sát (N = 133) (Nguồn: Tác giả)

Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Năm học		
Năm 3	72	54,1
Năm 4	61	45,9

Điểm trung bình tích lũy (GPA)		
Dưới 2,5	18	13,5
2,5 - 3,0	56	42,1
3,0 - 3,5	44	33,1
Trên 3,5	15	11,3
Lí do chọn ngành Công tác xã hội		
Yêu thích ngành	62	46,6
Mong muốn giúp đỡ cộng đồng	41	30,8
Cơ hội việc làm	19	14,3
Khác	11	8,3

Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên có kết quả học tập ở mức trung bình khá, với 75,2% sinh viên có GPA từ 2,5 - 3,5, trong khi tỉ lệ đạt mức xuất sắc còn hạn chế. Điều này cho thấy sinh viên có nền tảng học thuật tương đối ổn định, nhưng trong đào tạo Công tác xã hội, kết quả học tập không phải là yếu tố duy nhất quyết định khả năng đáp ứng nghề nghiệp, mà còn gắn liền với năng lực thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp (Bogo, 2015). Về động cơ lựa chọn ngành, gần một nửa sinh viên cho biết lựa chọn ngành do yêu thích, và khoảng một phần ba lựa chọn vì mong muốn giúp đỡ cộng đồng, trong khi tỉ lệ lựa chọn vì cơ hội việc làm tương đối thấp. Kết quả này phản ánh đặc thù của ngành Công tác xã hội, trong đó động lực nghề nghiệp gắn liền với các giá trị nhân văn và định hướng phục vụ xã hội. Tuy nhiên, động lực nghề nghiệp mang tính lý tưởng này không tự động chuyển hóa thành năng lực nghề nghiệp nếu thiếu các điều kiện thực hành phù hợp. Do đó, cần xem xét liệu mức độ tự tin về năng lực nghề nghiệp của sinh viên có phản ánh đúng khả năng thực hành hay không, nội dung sẽ được phân tích cụ thể trong phần tiếp theo.

3.2. Mức độ tự tin của sinh viên đối với năng lực nghề nghiệp

Bảng 2. Mức độ tự tin của sinh viên đối với năng lực nghề nghiệp (Nguồn: Tác giả)

Nội dung năng lực	Rất tự tin (%)	Tự tin (%)	Không tự tin (%)
Kiến thức chuyên môn	20,4	73,7	5,9
Kỹ năng giao tiếp	28,6	63,2	8,2
Giải quyết vấn đề	24,1	66,2	9,7
Hiểu biết lĩnh vực Công tác xã hội	26,3	65,4	8,3
Đam mê nghề nghiệp	38,7	53,4	7,9

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có xu hướng đánh giá năng lực của mình ở mức tự tin cao đối với hầu hết các nhóm năng lực nghề nghiệp. Cụ thể, tỉ lệ sinh viên lựa chọn “tự tin” hoặc “rất tự tin” đều chiếm trên 90% ở tất cả các nhóm năng lực, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề và hiểu biết về lĩnh vực Công tác xã hội. Mặc dù tỉ lệ “rất tự tin” chưa chiếm ưu thế, phần lớn sinh viên vẫn cho rằng họ có đủ năng lực cơ bản để tham gia vào hoạt động nghề nghiệp. Tuy nhiên, việc tỉ lệ “rất tự tin” còn tương đối thấp cho thấy năng lực của sinh viên có thể chưa thực sự vững chắc, đặc biệt trong bối cảnh các tình huống nghề nghiệp phức tạp đòi hỏi khả năng vận dụng linh hoạt và kinh nghiệm thực tiễn. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy sinh viên thường có xu hướng đánh giá tích cực năng lực của bản thân, nhưng mức độ tự tin này không phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ năng lực thực hành trong bối cảnh nghề nghiệp thực tế (Domakin, 2014; Bogo, 2015). Đáng chú ý, mức độ tự tin đối với các năng lực thực hành như giao tiếp và giải quyết vấn đề mặc dù ở mức cao về tổng thể, nhưng tỉ lệ “rất tự tin” vẫn chưa nổi bật so với các nhóm năng lực khác. Điều này cho thấy sinh viên có thể đã được trang bị kiến thức chuyên ngành trong quá trình đào tạo, nhưng vẫn chưa hoàn toàn sẵn sàng để vận dụng các kỹ năng này trong các tình huống nghề nghiệp thực tế, đặc biệt là khi làm việc trực tiếp với thân chủ hoặc xử lý các vấn đề xã hội phức tạp. Ngược lại, yếu tố có mức độ tự tin cao nhất là đam mê nghề nghiệp, với tỉ lệ “rất tự tin” cao hơn so với các nhóm năng lực khác. Điều này phản ánh rằng sinh viên có sự gắn bó và động lực nghề nghiệp tích cực, tuy nhiên động lực này chưa chắc đã đi kèm với năng lực thực hành tương ứng. Như vậy, có thể thấy còn tồn tại một khoảng cách tiềm ẩn giữa nhận thức về năng lực và khả năng thực hành thực tế, đặc biệt trong các kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi. Khoảng cách này sẽ được làm rõ hơn khi so sánh với yêu cầu của các cơ sở tuyển dụng trong các phần tiếp theo.

3.3. Một số nhận xét của cơ sở tuyển dụng về năng lực của sinh viên

Kết quả phỏng vấn sâu với các cơ sở tuyển dụng cho thấy các đơn vị sử dụng lao động đánh giá khá tích cực về thái độ nghề nghiệp của sinh viên ngành công tác xã hội. Nhiều nhà tuyển dụng cho rằng sinh viên có tinh thần trách nhiệm và mong muốn đóng góp cho cộng đồng, đây là yếu tố quan trọng đối với các nghề nghiệp mang tính phục vụ xã hội. Một đại diện trung tâm công tác xã hội cho biết: “Sinh viên ngành Công tác xã hội thường có động lực nghề nghiệp khá tốt và sẵn sàng làm việc với các nhóm yếu thế. Đây là một điểm mạnh của các em khi bước vào nghề.”

Kết quả này cho thấy thái độ nghề nghiệp là một trong những điểm mạnh nổi bật của sinh viên, phù hợp với đặc thù của ngành Công tác xã hội - nơi các giá trị nghề nghiệp và động lực phục vụ cộng đồng đóng vai trò nền tảng (Hines và cộng sự, 2010). Tuy nhiên, tổng hợp ý kiến từ các cơ sở tuyển dụng cũng cho thấy năng lực thực hành nghề nghiệp của sinh viên mới tốt nghiệp vẫn còn một số hạn chế. Theo nhiều nhà tuyển dụng, sinh viên có kiến thức nền tảng nhưng cần thêm thời gian để thích nghi với môi trường làm việc thực tế. Một nhà tuyển dụng chia sẻ: “*Sinh viên mới ra trường thường có kiến thức khá tốt, nhưng khi làm việc trực tiếp với thân chủ thì nhiều em còn lúng túng, đặc biệt là khi xử lý các tình huống phức tạp*”. Nhận định này phản ánh rõ khoảng cách giữa kiến thức học thuật và năng lực thực hành, đặc biệt trong các tình huống nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng xử lý linh hoạt và kinh nghiệm thực tế. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước cho thấy sinh viên ngành Công tác xã hội thường có nền tảng lý thuyết tốt nhưng còn hạn chế trong việc vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp (Domakin, 2014).

Ngoài ra, kỹ năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề được xem là những năng lực quan trọng nhất đối với nhân viên công tác xã hội. Các cơ sở tuyển dụng nhấn mạnh rằng công việc đòi hỏi sự tương tác thường xuyên với thân chủ, do đó kỹ năng giao tiếp đóng vai trò cốt lõi. Một nhà tuyển dụng cơ sở ngoài công lập nhận xét: “*Trong công tác xã hội, kỹ năng giao tiếp và khả năng xử lý tình huống là rất quan trọng. Nếu sinh viên có kỹ năng này tốt thì sẽ thích nghi với công việc nhanh hơn*”. Như vậy có thể thấy nhà tuyển dụng ưu tiên các năng lực mang tính thực hành và tương tác hơn so với kiến thức học thuật thuần túy. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu về khả năng đáp ứng việc làm, trong đó kỹ năng thực hành và kinh nghiệm làm việc được xem là yếu tố quyết định trong quá trình tuyển dụng (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019). Bên cạnh đó, nhiều cơ sở tuyển dụng cũng nhấn mạnh vai trò của kinh nghiệm thực tập. Những sinh viên đã từng tham gia thực tập hoặc có trải nghiệm làm việc thực tế thường được đánh giá cao hơn. Điều này cho thấy hoạt động thực tập đóng vai trò quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời giúp sinh viên phát triển năng lực thích ứng với môi trường làm việc. Những nhận định từ phía nhà tuyển dụng là cơ sở quan trọng để đối chiếu với kết quả tự đánh giá của sinh viên, từ đó làm rõ hơn khoảng cách giữa đào tạo và yêu cầu thực tiễn trong phân tiếp theo.

3.4. Khoảng cách giữa năng lực sinh viên và yêu cầu của cơ sở tuyển dụng

Việc so sánh kết quả khảo sát sinh viên và ý kiến của các cơ sở tuyển dụng cho thấy tồn tại một khoảng cách nhất định giữa năng lực mà sinh viên cảm nhận và yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Để làm rõ khoảng cách này, nghiên cứu tiến hành đối chiếu kết quả tự đánh giá của sinh viên với quan điểm của nhà tuyển dụng (bảng 3).

Bảng 3. Tổng hợp so sánh năng lực sinh viên và yêu cầu của cơ sở tuyển dụng (Nguồn: Tác giả)

Năng lực	Sinh viên tự đánh giá	Nhà tuyển dụng	Nhận xét
Kiến thức chuyên môn	Mức tự tin cao (>90%)	Yêu cầu cao	Có chênh lệch về khả năng vận dụng
Kỹ năng giao tiếp	Tự tin cao nhưng “rất tự tin” chưa nổi bật	Năng lực cốt lõi	Khoảng cách rõ
Giải quyết vấn đề	Tự tin cao	Năng lực cốt lõi	Khoảng cách về thực hành
Hiểu biết lĩnh vực Công tác xã hội	Tự tin cao	Yêu cầu cơ bản	Tương đối phù hợp
Đam mê nghề nghiệp	Mức tự tin cao	Quan trọng nhưng chưa đủ	Thiếu gắn với năng lực thực hành
Kinh nghiệm thực tập	Còn hạn chế	Rất quan trọng	Khoảng cách lớn

Các nhóm năng lực được phân tích ở đây có thể đối chiếu với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, đặc biệt là các chuẩn liên quan đến năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề. Kết quả cho thấy, một số năng lực cốt lõi theo chuẩn đầu ra vẫn chưa được chuyển hóa đầy đủ thành năng lực thực tiễn đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Bảng 3 cho thấy mặc dù sinh viên có mức độ tự tin cao đối với hầu hết các nhóm năng lực, các nhà tuyển dụng lại đặt yêu cầu cao hơn đối với khả năng vận dụng thực tiễn, đặc biệt là các kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tập. Khoảng cách đầu tiên thể hiện ở sự khác biệt giữa động lực nghề nghiệp và năng lực thực hành. Sinh viên có mức độ tự tin cao về đam mê nghề nghiệp, trong khi các cơ sở tuyển dụng cho rằng thái độ tích cực cần đi kèm với năng lực thực hành để đảm bảo hiệu quả công việc. Điều này cho thấy động lực nghề nghiệp là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đảm bảo khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Khoảng cách thứ hai nằm ở kỹ năng nghề nghiệp. Mặc dù sinh viên tự đánh giá kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề ở mức tự tin cao, các cơ sở tuyển dụng lại xem đây là những năng lực cốt lõi đòi hỏi mức độ thành thạo trong thực hành. Điều này phản ánh sự khác biệt giữa nhận thức năng lực và yêu cầu thực tế, khi sinh viên có thể tự tin về kỹ năng nhưng chưa có đủ trải nghiệm để vận dụng trong các tình huống nghề nghiệp phức tạp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước cho thấy năng lực thực hành là yếu tố quyết định trong đánh giá của nhà tuyển dụng (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019). Khoảng cách thứ ba liên quan đến kinh nghiệm thực tập. Các cơ sở tuyển dụng nhấn mạnh

rằng sinh viên có kinh nghiệm thực tập thường thích nghi với công việc nhanh hơn. Một nhà tuyển dụng chia sẻ: *“Những sinh viên đã từng thực tập tại các trung tâm công tác xã hội thường thích nghi với công việc nhanh hơn vì các em đã hiểu môi trường nghề nghiệp.”* Trong khi đó, kết quả khảo sát cho thấy cơ hội tích lũy kinh nghiệm thực tế của sinh viên vẫn còn hạn chế, tạo ra khoảng cách đáng kể giữa đào tạo và yêu cầu tuyển dụng.

Những kết quả này củng cố giả định của mô hình nghiên cứu, trong đó “khoảng cách năng lực” đóng vai trò là yếu tố trung gian phản ánh sự lệch pha giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp. Nhìn chung, mặc dù sinh viên có động lực nghề nghiệp tích cực và nền tảng kiến thức tốt, vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa năng lực của sinh viên và yêu cầu của các cơ sở tuyển dụng, đặc biệt ở các kỹ năng thực hành và kinh nghiệm làm việc thực tế. Điều này cho thấy sự cần thiết phải tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập và học tập trải nghiệm trong chương trình đào tạo nhằm nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3.5. Thảo luận và một số hàm ý đối với Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên ngành Công tác xã hội có động lực nghề nghiệp tích cực và nền tảng kiến thức chuyên môn tương đối ổn định. Phần lớn sinh viên lựa chọn ngành học xuất phát từ sự yêu thích và mong muốn đóng góp cho cộng đồng, phản ánh rõ các giá trị nhân văn đặc trưng của nghề công tác xã hội. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng động cơ nghề nghiệp dựa trên giá trị xã hội là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự gắn bó với nghề trong lĩnh vực dịch vụ xã hội (Beddoe, 2010). Tuy nhiên, mặc dù sinh viên có mức độ tự tin cao đối với các năng lực nghề nghiệp, tỉ lệ “rất tự tin” đối với các kỹ năng thực hành cốt lõi như giao tiếp và giải quyết vấn đề vẫn chưa nổi bật, cho thấy sự chênh lệch giữa động lực nghề nghiệp và mức độ thành thạo trong thực hành. Nói cách khác, thái độ tích cực đối với nghề chưa hoàn toàn chuyển hóa thành năng lực thực hành chuyên nghiệp trong bối cảnh thực tiễn. Từ góc nhìn của các cơ sở tuyển dụng, sinh viên mới tốt nghiệp được đánh giá khá tích cực về thái độ nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và sự sẵn sàng học hỏi. Tuy nhiên, khả năng thích ứng với môi trường làm việc lại phụ thuộc chủ yếu vào các năng lực thực hành, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp với thân chủ, xử lý tình huống xã hội và kinh nghiệm thực tập. Điều này phản ánh các yếu tố liên quan đến thực hành nghề nghiệp đóng vai trò quyết định trong quá trình chuyển tiếp từ đào tạo sang việc làm. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu quốc tế về khả năng đáp ứng việc làm của sinh viên ngành Công tác xã hội, khi các nhà tuyển dụng thường ưu tiên năng lực thực hành và kỹ năng nghề nghiệp hơn thành tích học thuật (Matsouka và Mihail, 2016; Alpaslan, 2019). Trong bối cảnh nghề công tác xã hội đòi hỏi sự tương tác trực tiếp với thân chủ và xử lý các vấn đề xã hội phức tạp, giao tiếp nghề nghiệp và giải quyết vấn đề được xem là năng lực cốt lõi của thực hành công tác xã hội (Domakin, 2014). Việc đối chiếu kết quả khảo sát sinh viên với quan điểm của các cơ sở tuyển dụng cho thấy tồn tại một khoảng cách rõ ràng giữa năng lực được đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với giả định của mô hình nghiên cứu về vai trò của “khoảng cách năng lực” như một yếu tố trung gian. Sinh viên có xu hướng đánh giá cao động lực nghề nghiệp và kiến thức chuyên môn của bản thân, trong khi các cơ sở tuyển dụng lại đặc biệt coi trọng năng lực thực hành và kinh nghiệm thực tế. Khoảng cách này phản ánh sự lệch pha giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp, đặc biệt trong các kỹ năng mang tính tương tác và xử lý tình huống.

Kết quả phản ánh một thách thức phổ biến trong đào tạo nghề nghiệp, khi chương trình đào tạo đại học vẫn còn thiên về truyền đạt kiến thức lý thuyết hơn là phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp (Domakin, 2014). Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mạnh sang tiếp cận đào tạo dựa trên năng lực, việc thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Từ những phát hiện trên, nghiên cứu gợi mở một số hàm ý quan trọng cho việc phát triển chương trình đào tạo:

Thứ nhất, Chương trình đào tạo cần được thiết kế theo hướng tăng cường tiếp cận dựa trên năng lực, ở đó các kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp, giải quyết vấn đề và làm việc với thân chủ cần được tích hợp xuyên suốt trong các học phần chuyên ngành. Việc áp dụng các phương pháp đào tạo như học tập dựa trên tình huống và học tập dựa trên vấn đề (problem-based learning) góp phần nâng cao hiệu quả phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên (Alpaslan, 2019).

Thứ hai, cần tăng cường hoạt động thực tập và học tập trải nghiệm trong chương trình đào tạo. Nhiều nghiên cứu cho thấy trải nghiệm thực tế tại các cơ sở dịch vụ xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao sự tự tin trong thực hành (Domakin, 2014). Do đó, việc mở rộng thời lượng thực tập và đa dạng hóa môi trường thực hành là cần thiết.

Thứ ba, cần thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và các đơn vị cung cấp dịch vụ xã hội. Sự liên kết này giúp chương trình đào tạo phản ánh tốt hơn nhu cầu thực tế của thị trường lao động và tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận môi trường nghề nghiệp từ sớm (Matsouka và Mihail, 2016).

4. Kết luận và bình luận

Về phương diện học thuật, nghiên cứu này đóng góp bằng việc cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại của khoảng cách giữa năng lực được đào tạo và yêu cầu từ phía nhà tuyển dụng trong lĩnh vực công tác xã hội. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất cách tiếp cận tích hợp hai góc nhìn: từ phía sinh viên và cơ sở tuyển dụng, nhằm phân tích toàn diện hơn khả năng đáp ứng nghề nghiệp của sinh viên trong một bối cảnh cụ thể. Về phương diện thực tiễn, các kết quả thu được là cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo theo hướng tăng cường yếu tố thực hành, đồng thời gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của thị trường lao động. Từ những phát hiện này có thể khẳng định rằng, việc phát triển chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội cần hướng đến sự cân bằng hợp lý giữa kiến thức học thuật và năng lực thực hành nghề nghiệp, trong đó các hoạt động trải nghiệm thực tế đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao khả năng thích ứng và đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của sinh viên. Bên cạnh những đóng góp nêu trên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Cụ thể, cỡ mẫu khảo sát còn tương đối nhỏ và chỉ tập trung tại một cơ sở đào tạo, do đó khả năng khái quát hóa kết quả còn bị hạn chế. Ngoài ra, dữ liệu dựa trên tự đánh giá của sinh viên có thể chịu ảnh hưởng của yếu tố chủ quan. Do đó, trong các nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng quy mô mẫu, đa dạng hóa bối cảnh khảo sát, đồng thời kết hợp các phương pháp định lượng nâng cao nhằm kiểm định sâu hơn các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Trung Hải: lên ý tưởng nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, thiết kế phương pháp và công cụ nghiên cứu; giám sát và chỉ đạo quá trình nghiên cứu, tham gia viết và chỉnh sửa bản thảo; Nguyễn Thị Bích Thủy: Thu thập và phân tích dữ liệu, tham gia viết bản thảo và chỉnh sửa nội dung bài báo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng công cụ GenAI (ChatGPT, OpenAI) để hỗ trợ chỉnh sửa ngôn ngữ và rà soát chính tả của bản thảo.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Tài liệu tham khảo

- Afyonoglu, M. F., Yiğit, R. R., Mısırlı, G. N., & Bilgin, Ö. (2024). Social work graduates as youth not in education, employment, or training (neet) in Türkiye: An intersectional analysis. *Journal of Social Service Research*, 50(3), 494-517.
- Alpaslan, N. (2019). Promoting social work graduates' employment through the social work curriculum: Employers' perspectives on the employability of Unisa's newly qualified social workers. *Social work/Maatskaplike werk*, 55(3), 341-358.
- Beddoe, L. (2010). Surveillance or reflection: Professional supervision in 'the risk society'. *British Journal of Social Work*, 40(4), 1279-1296. <https://doi.org/10.1093/bjsw/bcq018>
- Bogo, M. (2015). Field education for clinical social work practice: Best practices and contemporary challenges. *Clinical Social Work Journal*, 43(3), 317-324. <https://doi.org/10.1007/s10615-015-0526-5>
- Craik, C. (2019). Social Work Education: Challenges and Opportunities. *Australian Social Work*, 72(2), 129-132. <https://doi.org/10.1080/0312407X.2019.1566479>
- Domakin, A. (2014). Are we making the most of learning from practice? *Social Work Education*, 33(6), 718-730. <https://doi.org/10.1080/02615479.2013.869315>
- García-Uceda, E., León, S., & Sanz, J. (2025). Analysis of key generic competencies for employability in social work graduates. *Acciones e Investigaciones Sociales*, 46, 193-216. https://doi.org/10.26754/ojs_ais/accionesinvestigsoc.20254610973
- Hines, A. M., Cohen, E., Tran, T. D., Lee, P. A., & Van Phu, L. (2010). The development of social work in Vietnam: The role of international collaboration. *Social Work Education*, 29(8), 910-922.
- Mai Linh (2021). Thực trạng đào tạo thực hành công tác xã hội tại các trường đại học hiện nay. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 7(2b), 179-190. <https://doi.org/10.33100/tckhxhvn7.2b.MaiLinh>
- Matsouka, K., & Mihail, D. (2016). Graduates' employability: What do graduates and employers think? *Industry and Higher Education*, 30(5), 321-326. <https://doi.org/10.1177/0950422216663719>
- Ngô Thị Lệ Thu (2026). Mô phỏng thực tế ảo trong đào tạo công tác xã hội: Kinh nghiệm trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 26(7), 28-33. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/5426>
- Tạ Thị Thảo, Nguyễn Minh Tuấn (2024). Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên ngành công tác xã hội tại Đại học Thái Nguyên. *Tạp chí Giáo dục*, 24(14), 53-58. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2065>